

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ
TRƯỜNG TIỂU HỌC HÀ NỘI – ĐIỆN BIÊN PHỦ

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm: 2024

I. THÔNG TIN CHUNG²

1. Tên trường: Trường Tiểu học Hà Nội – Điện Biên Phủ

2. Địa chỉ: Tổ 10, phường Mường Thanh, TP Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

Điện thoại: 0917373136

Địa chỉ trang thông tin điện tử: thhndbp.pgdtptdienbienphu.edu.vn

Website: <https://thhndbp.pgdtptdienbienphu.edu.vn>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục: Công lập

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

- Sứ mạng: Xây dựng môi trường học tập thân thiện, nền nếp, kỷ cương, chất lượng để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển năng lực, phẩm chất, khả năng sáng tạo của bản thân, biết ứng xử văn hóa, giao tiếp văn minh lịch sự và thích ứng với sự phát triển của xã hội để trở thành những công dân tốt.

- Tầm nhìn: Xây dựng nhà trường có uy tín, chất lượng; là trung tâm văn hóa giáo dục của địa phương; Là nơi cha mẹ học sinh luôn tin tưởng lựa chọn để con em mình học tập, rèn luyện; Là nơi đào tạo học sinh thành những con người sống có trách nhiệm, lòng nhân ái, hòa nhập tốt trong cộng đồng và luôn có khát vọng vươn lên phát huy truyền thống hiếu học; Là nơi giáo viên luôn năng động sáng tạo và vươn tới thành công với khát vọng được cống hiến.

- Giá trị cốt lõi của nhà trường: Đoàn kết - Trách nhiệm; Trung thực - Sáng tạo; Kỷ luật - Hợp tác - Chia sẻ; Công bằng - Khách quan; Tập trung vào kết quả và con người.

- Giá trị văn hóa của nhà trường: Phát huy truyền thống; Tự trọng, tự hào, tự tin, khát vọng vươn lên; Khả năng thích ứng; Khả năng đổi mới và hội nhập.

- Mục tiêu: Xây dựng trường Tiểu học Hà Nội – Điện Biên Phủ theo mô hình “*trường học hạnh phúc*” với các tiêu chí “*Yêu thương, an toàn, tôn trọng*”

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của nhà trường.

Ngày 21 tháng 11 năm 1994, trường được đổi tên từ trường PTCS thị trấn huyện Điện Biên thành trường Tiểu học Hà Nội - Điện Biên Phủ theo Quyết định số 583/QĐ-UB-TC của UBND tỉnh Lai Châu. Hiện nay, trường Tiểu học Hà Nội - Điện Biên Phủ, đặt tại tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, thành phố Điện Biên Phủ tỉnh Điện Biên.

Trải qua 31 năm xây dựng và trưởng thành, trường Tiểu học Hà Nội - Điện Biên Phủ với sự quan tâm, chăm lo đầy trách nhiệm của Đảng bộ và nhân dân, cấp ủy, chính quyền địa phương, hội cha mẹ HS, con em địa phương, đặc biệt là sự cố gắng nỗ lực khắc phục khó khăn vươn lên trong quản lý, giảng dạy và học tập của đội ngũ CBQL, GV, NV và các thế hệ HS đã từng bước có sự phát triển cả về quy mô trường lớp và chất lượng giáo dục, ngày càng khẳng định được vị

thể của mình trong sự nghiệp GD và đào tạo chung của các trường trong ngành Giáo dục và Đào tạo thành phố Điện Biên Phủ và của tỉnh Điện Biên. Tính đến thời điểm hiện tại, nhà trường có khuôn viên đẹp, với tổng diện tích rộng 8323,2m² được cấp có thẩm quyền cấp phép sử dụng đất lâu dài, với 30 phòng học kiên cố, có đủ các phòng chức năng, khu hiệu bộ, có đầy đủ khu sân chơi bằng phẳng, có cây bóng mát, có đồ chơi, thiết bị vận động. Các phòng học, phòng bộ môn, các phòng chức năng, trang thiết bị dạy học đáp ứng khá tốt điều kiện giảng dạy và học tập cho GV và HS.

Nhà trường có 53 CB, GV, NV (trong đó 02 CBQL, 45 GV, 06 NV). Có 51/53 CBQL, GV, NV có trình độ đào tạo đạt chuẩn (còn 02 đ/c nhân viên bảo vệ chưa qua đào tạo); có 45 GV đạt danh hiệu GV dạy giỏi cấp trường, 16 GV đạt danh hiệu GV dạy giỏi cấp TP, 04 GV đạt danh hiệu GV dạy giỏi cấp tỉnh.

Chất lượng giáo dục ngày một tăng. Tỷ lệ HS Hoàn thành xuất sắc nội dung học tập và rèn luyện đạt trên 40%; Hoàn thành tốt trên 35%; học sinh chuyển lớp các năm đạt 99,98% trở lên. Tỷ lệ học sinh được công nhận hoàn thành chương trình Tiểu học hàng năm đều đạt 100%.

Trong từng năm học, nhà trường luôn thực hiện nghiêm túc quy chế chuyên môn, quan tâm chú trọng các hoạt động chuyên môn như: Tổ chức các chuyên đề về đổi mới phương pháp dạy học; tổ chức hội giảng, thi giáo viên giỏi cấp trường và dự thi các cấp; dự giờ, thăm lớp; thực hiện tốt công tác kiểm tra nội bộ trường học. Cuối mỗi năm học, CBQL, GV, NV đều tham gia viết sáng kiến về các hoạt động quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ.

Phát huy truyền thống và kết quả đã đạt được, trong nhiều năm qua, được sự quan tâm chỉ đạo sâu sát của lãnh đạo Phòng GDĐT thành phố Điện Biên Phủ, sự chỉ đạo trực tiếp của Chi bộ và lãnh đạo nhà trường, sự nỗ lực của đội ngũ CBGVNV và HS; Trường TH Hà Nội - Điện Biên Phủ đã đạt được nhiều kết quả cao trong các hoạt động và phong trào thi đua của ngành. Nhiều năm qua nhà trường liên tục được UBND tỉnh công nhận Tập thể LĐXS; UBND tỉnh tặng Bằng khen và Cờ thi đua xuất sắc, Thủ tướng Chính phủ tặng Bằng khen. Công đoàn nhiều năm liền được LĐLĐ thành phố tặng Giấy khen, LĐLĐ tỉnh tặng Bằng khen. Chi bộ nhà trường liên tục là chi bộ “Trong sạch vững mạnh” được Đảng ủy phường Mường Thanh tặng Giấy khen nhiều năm liền. Nhà trường vinh dự được 5 đ/c cán bộ, giáo viên được công nhận “Nhà giáo Ưu tú” và nhiều cá nhân được UBND thành phố, UBND tỉnh và LĐLĐ tỉnh tặng Bằng khen. Năm học 2024-2025 nhà trường vinh dự được Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba. Công đoàn được LĐLĐ tỉnh tặng Bằng khen.

Đặc biệt với mục tiêu đổi mới toàn diện, đáp ứng yêu cầu sự phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, tiếp tục duy trì, nâng cao chất lượng trường tiểu học đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2; đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3, thầy và trò trường Tiểu học Hà Nội – Điện Biên Phủ đã không ngừng lao động sáng tạo, nỗ lực vượt qua khó khăn để hoàn thành nhiệm vụ, xây dựng nhà trường là một điểm sáng về công tác giáo dục để góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết số 29-NQ/TW của trung ương về “Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và

đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa – hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”.

6. Thông tin người đại diện pháp luật:

Họ và tên: Lê Thị Nga. Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Tổ 10, phường Mường Thanh, TP Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

Điện thoại: 0917373136

Địa chỉ trang thông tin điện tử: lethinga.dienbien@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập trường: Trường Tiểu học Hà Nội – Điện Biên Phủ được thành lập theo Quyết định số: 583/QĐ-UB-TC, ngày 21/11/1994 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Lai Châu (nay là tỉnh Điện Biên) về việc đổi tên trường PTCS thị trấn huyện Điện Biên thành trường Tiểu học Hà Nội - Điện Biên Phủ.

b) Quyết định công nhận Hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường.

Hội đồng trường Trường Tiểu học Hà Nội –Điện Biên Phủ được thành lập theo Quyết định số 52/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2023 của UBND thành phố Điện Biên Phủ về việc thành lập Hội đồng trường Tiểu học Hà Nội –Điện Biên Phủ, thành phố Điện Biên Phủ nhiệm kì 2023 - 2028. Hội đồng trường gồm có 11 thành viên, cụ thể như sau:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú (Đại diện tổ chức)	Nhiệm vụ
1	Lê Thị Nga	BT CB - HT	Đảng	CT Hội đồng trường
2	Nguyễn Thị Mỹ Hương	P. HT	Ủy viên	P.CT HĐT
3	Vi Thị Thảo	GV	Bí thư Đoàn TN	thành viên
4	Trương Minh Ngọc	GV	CĐV	Thư kí
5	Nguyễn Thanh Bình	GV	PCTCĐ	thành viên
6	Trần Thị Ngọc Hồi	GV	TT khối 1	thành viên
7	Nguyễn Thị Kim Anh	GV	TT khối 5	thành viên
8	Lê Thị Tuyên	Nhân viên		thành viên
9	Nguyễn Văn Quý	P. CT UBND phường Mường Thanh (cũ)	Đại diện Chính quyền địa phương	thành viên
10	Trần Thị Tươi	Hội trưởng HCMHS	BĐD CMHS	thành viên

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng.

Trường Tiểu học Hà Nội – Điện Biên Phủ là trường hạng I, có Hiệu trưởng và 01 Phó Hiệu trưởng, thiếu 01 Phó hiệu trưởng theo cơ cấu cán bộ quản lý theo quy định tại Điều lệ Trường Tiểu học và thông tư số 16/2017/TT-BGDĐT, ngày 12/7/2017 của Bộ GD&ĐT, thông tư hướng dẫn danh mục khung vị trí

việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập.

- Hiệu trưởng: Lê Thị Nga được điều động và bổ nhiệm theo quy định tại QĐ số 5003/QĐ-UBND, ngày 27/12/2021 của UBND thành phố Điện Biên Phủ về việc bổ nhiệm viên chức quản lý.

- Phó Hiệu trưởng: Nguyễn Thị Mỹ Hương được bổ nhiệm theo quy định tại QĐ Số 1675/QĐ-UBND, ngày 28/07/2022 của UBND thành phố Điện Biên Phủ về việc bổ nhiệm viên chức quản lý.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường.

Sơ đồ tổ chức bộ máy của nhà trường:

* Ban giám hiệu:

- Hiệu trưởng: Lê Thị Nga

- Hiệu phó: Nguyễn Thị Mỹ Hương

* Các tổ chuyên môn, tổ văn phòng:

Sơ đồ tổ chức bộ máy của nhà trường:



	Giang				
Nguyễn Thị Bình	Khương Thị Hệ	Lê Thu Hà		Nguyễn Trung Dũng	
Lò Văn Thanh		Lê Thị Tuyên			

e) Họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo của cơ sở giáo dục:

- Họ và tên: Lê Thị Nga. Chức vụ: Hiệu trưởng

Điện thoại: 0917373136

Địa chỉ trang thông tin điện tử: lethinga.dienbien@gmail.com

Địa chỉ nơi làm việc: Tổ 10, phường Mường Thanh, Thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

Nhiệm vụ, trách nhiệm: Xây dựng quy hoạch phát triển nhà trường; lập kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch dạy học, giáo dục; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền; Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; Phân công, quản lý, đánh giá, xếp loại; khen thưởng, thi hành kỷ luật đối với giáo viên, nhân viên theo quy định; Quản lý hành chính; quản lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn tài chính, tài sản của nhà trường; Chủ tài khoản; Quản lý học sinh và tổ chức các hoạt động giáo dục của nhà trường quyết định khen thưởng, kỷ luật; Dự các lớp bồi dưỡng về chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ quản lý; tham gia giảng dạy 2 tiết/tuần; Thực hiện quy chế dân chủ cơ sở và tạo điều kiện cho các tổ chức chính trị - xã hội trong nhà trường hoạt động nhằm nâng cao chất lượng giáo dục; Thực hiện xã hội hóa giáo dục, phối hợp tổ chức, huy động các lực lượng xã hội cùng tham gia hoạt động giáo dục, phát huy vai trò của nhà trường đối với cộng đồng; Chủ trì soạn thảo các quy chế, nội quy, quy định của nhà trường. Chỉ đạo công tác kiểm tra nội bộ trường học; Trực tiếp tiếp công dân.

- Họ và tên: Nguyễn Thị Mỹ Hương. Chức vụ: Phó Hiệu trưởng

Điện thoại: 0948723989

Địa chỉ trang thông tin điện tử: huongtuan.nt68@gmail.com

Địa chỉ nơi làm việc: Tổ 10, phường Mường Thanh, Thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

Nhiệm vụ, trách nhiệm: Phụ trách chuyên môn chung, phụ trách chuyên môn khối 1,2,3,4,5; Phụ trách bán trú, công đoàn, Đoàn, Công tác Đội; Phụ trách về phong trào và các cuộc thi của CBGVNV, HS; Phụ trách lao động, vệ sinh, CSVC, thư viện thiết bị, công tác phòng cháy chữa cháy, an toàn trường học, phổ cập, thống kê, công nghệ thông tin, trang Website của nhà trường; công tác khuyến học, chữ thập đỏ; Chịu trách nhiệm về hồ sơ và công tác kiểm tra nội bộ trường học tổ 1,2,3,4,5; Giúp HT phê duyệt kết quả đánh giá, xếp loại, danh sách học sinh lên lớp, ở lại lớp khối 1,2,3,4,5. Tổ chức kiểm tra xác nhận việc

hoàn thành chương trình tiểu học cho học sinh trong nhà trường; Duyệt tin bài của các tổ. Quản lý và đăng nội dung tin trên Facebook nhà trường sau khi được hiệu trưởng duyệt; Chịu trách nhiệm về công tác kiểm định chất lượng giáo dục, đánh giá ngoài, hồ sơ thi đua của nhà trường; Chịu trách nhiệm điều hành công việc do hiệu trưởng phân công; Điều hành hoạt động của nhà trường khi được hiệu trưởng ủy quyền; Kí duyệt các báo cáo, kí duyệt hồ sơ kế hoạch tổ trưởng chuyên môn, của giáo viên khi kiểm tra trong phạm vi khối do mình trực tiếp phụ trách; Tham mưu và báo cáo cho hiệu trưởng về các nội dung được phân công; Dự các lớp bồi dưỡng về chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ quản lý; Tham gia giảng dạy 4 tiết/ tuần.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN³

TT	VỊ TRÍ VIỆC LÀM	Số lượng người làm việc đang thực hiện	Trình độ đào tạo			Nghề nghiệp			BDTX	
			ThS	ĐH	CĐ	Tốt	Khá	CĐ	HT	CHT
I	Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý	2		2		2			2	
1	Hiệu trưởng	1		1		1			1	
2	Phó Hiệu trưởng	1		1		1			1	
II	Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	45		44	1	44	1		45	
1	Giáo viên tiểu học hạng II	29		29		28	1		29	
2	Giáo viên tiểu học hạng III	16		15	1	16			16	
III	Vị trí việc làm chuyên môn	2		2						

	dùng chung								
1	Thư viện	1		1					
2	Quản trị công sở	0							
3	Văn thư	0							
4	Thủ quỹ	0							
5	Kế toán	1		1					
IV	Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ	4		2					
1	Y tế học đường	1		1					
2	Nhân viên Bảo vệ	2							
3	Nhân viên Phục vụ	1		1					
	Cộng (I+II=III+IV)	53		51	2	46	1	0	47

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT⁴

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	30/30	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	30	1,3m ² /HS
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ, mượn	0	-
III	Số điểm trường lẻ	0	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	8323,2	7,3m ² / HS
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1500	1,3 m ² / HS
VI	Tổng diện tích các phòng	2918,8	
1	Diện tích phòng học (m ²)	1440	1,3m ² /HS
2	Diện tích thư viện (m ²)	84,5	0,073m ² /HS
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất	646	0,5m ² /HS

	<i>hoặc nhà đa năng (m²)</i>		
4	<i>Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m²)</i>	146	0,13m ² /HS
5	<i>Diện tích phòng ngoại ngữ (m²)</i>	146	0,13m ² /HS
6	<i>Diện tích phòng học tin học (m²)</i>	146	0,13m ² /HS
7	<i>Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m²)</i>	23	0,02m ² /HS
8	<i>Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m²)</i>	23	0,02m ² /HS
9	<i>Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m²)</i>	118,3	0,10 m ² /HS
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	30/30	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	30	
1.1	Khối lớp 1	6	1 bộ /lớp
1.2	Khối lớp 2	6	1 bộ / lớp
1.3	Khối lớp 3	6	1 bộ / lớp
1.4	Khối lớp 4	6	1 bộ / lớp
1.5	Khối lớp 5	6	1 bộ / lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
2.1	Khối lớp 1	0	
2.2	Khối lớp 2	0	
2.3	Khối lớp 3	0	
2.4	Khối lớp 4	0	
2.5	Khối lớp 5	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	107	0,09 HS/1bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi thông minh	20	0,7 ti vi /1 lớp
2	Cát xét	12	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu projector	25	0,8 máy /1 lớp
5	Máy phô tô	3	
6	Tăng âm	2	
7	Máy tính xách tay	12	
8	Máy chiếu vật thể	38	1,3 máy /1 lớp

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	71,9 m ²
XI	Nhà ăn	258,7m ²

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	...m ²
XIII	Khu nội trú	0	0	

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1		20		0,24 m ² /HS
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC⁵

1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở:

Mức 1: 24/24 (100%) Tiêu chí đạt Mức 1;

Mức 2: 22/22 (100%) Tiêu chí đạt Mức 2;

Mức 3: 16/16 (100%) Tiêu chí đạt Mức 3.

- Số lượng và tỉ lệ phần trăm (%) các tiêu chí đạt và không đạt Mức 4: 4/7

Tiêu chí đạt mức 4 (tỷ lệ 57,1%).

Kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá.

2. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục:

4. TN&XH	HTT	220	97.3%	196	98.0%	217	93.5%			633	72.1%	
	HT	6	2.7%	4	2.0%	15	6.5%			25	2.8%	
	CHT											
5. Khoa học	HTT							211	95.9%	211	24.0%	
	HT							9	4.1%	9	1.0%	
	CHT											
6. LS&ĐL	HTT							210	95.5%	210	23.9%	
	HT							10	4.5%	10	1.1%	
	CHT											
Nghệ thuật	7. Âm nhạc	HTT	220	97.3%	192	96.0%	218	94.0%	211	95.9%	841	95.8%
		HT	6	2.7%	8	4.0%	14	6.0%	9	4.1%	37	4.2%
		CHT										
	8. Mĩ Thuật	HTT	220	97.3%	191	95.5%	227	97.8%	212	96.4%	850	96.8%
		HT	6	2.7%	9	4.5%	5	2.2%	8	3.6%	28	3.2%
		CHT										
9. HĐTN	HTT	221	97.8%	194	97.0%	221	95.3%	212	96.4%	848	96.6%	
	HT	5	2.2%	6	3.0%	11	4.7%	8	3.6%	30	3.4%	
	CHT											
10. GDTC	HTT	221	97.8%	197	98.5%	224	96.6%	212	96.4%	854	97.3%	
	HT	5	2.2%	3	1.5%	8	3.4%	8	3.6%	24	2.7%	
	CHT											
11. Công nghệ	HTT					225	97.0%	211	95.9%	436	49.7%	
	HT					7	3.0%	9	4.1%	16	1.8%	
	CHT											
12. Tin học	HTT					227	97.8%	216	98.2%	443	50.5%	
	HT					5	2.2%	4	1.8%	9	1.0%	
	CHT											
13. Ngoại ngữ	HTT	222	98.2%	193	96.5%	216	93.1%	201	91.4%	832	94.8%	
	HT	4	1.8%	7	3.5%	16	6.9%	19	8.6%	46	5.2%	
	CHT											

* Khối 5:

Khối lớp		Khối 5	
TS học sinh		174	
HS Khuyết tật		0	
HS được đánh giá		174	
Môn học	MĐĐ	TS	TL%
1. Tiếng Việt	HTT	102	58.6%
	HT	72	41.4%
	CHT		
2. Toán	HTT	90	51.7%
	HT	84	48.3%
	CHT		
3. Tiếng Anh	HTT	99	56.9%

	HT	75	43.1%
	CHT		
4. Đạo đức	HTT	174	100.0%
	HT		0.0%
	CHT		
5. Khoa học	HTT	168	96.6%
	HT	6	3.4%
	CHT		0.0%
6. LS&ĐL	HTT	165	94.8%
	HT	9	5.2%
	CHT		
7. Âm nhạc	HTT	174	100.0%
	HT		
	CHT		
8. Mỹ thuật	HTT	174	100.0%
	HT		
	CHT		
9. KT	HTT	174	100.0%
	HT		
	CHT		
10. Tin học	HTT	173	99.4%
	HT	1	0.6%
	CHT		
11. GDTC	HTT	174	100.0%
	HT		
	CHT		

b) Những năng lực cốt lõi:

* Khối 1 ; 2; 3; 4:

Khối lớp		Khối 1		Khối 2		Khối 3		Khối 4		Tổng cộng	
TS học sinh		226		200		232		220		878	
HS Khuyết tật		1		3				1		5	
HS được đánh giá		226		200		232		220			
Năng lực	MĐ Đ	TS	TL%	TS	TL%	TS	TL%	TS	TL%	TS	TL%
NL chung											
1. Tự chủ và tự học	Tốt	220	97%	190	95%	221	95.3%	206	93.6%	837	95.3%
	Đạt	6	3%	10	5%	11	4.7%	14	6.4%	41	4.7%
	CCG										
2. Giao tiếp và hợp tác	Tốt	220	97%	191	95.5%	223	96.1%	208	94.5%	842	95.9%
	Đạt	6	3%	9	4.5%	9	3.9%	12	5.5%	36	4.1%
	CCG										
3. Giải	Tốt	220	97%	187	93.5%	223	96.1%	203	92.3%	833	94.9%

quyết vấn đề và sáng tạo	Đạt	6	3%	13	6.5%	9	3.9%	17	7.7%	45	5.1%
	CCG										
- Năng lực đặc thù											
1. Ngôn ngữ	Tốt	220	97%	195	97.5%	224	96.6%	205	93.2%	844	96.1%
	Đạt	6	3%	5	2.5%	8	3.4%	15	6.8%	34	3.9%
	CCG										
2. Tính toán	Tốt	220	97%	184	92%	220	94.8%	200	90.9%	824	93.8%
	Đạt	6	3%	16	8%	12	5.2%	20	9.1%	54	6.2%
	CCG										
3. Tin học	Tốt					228	98.3%	210	95.5%	438	49.9%
	Đạt					4	1.7%	10	4.5%	14	1.6%
	CCG										
4. Công nghệ	Tốt					228	98.3%	210	95.5%	438	49.9%
	Đạt					4	1.7%	10	4.5%	14	1.6%
	CCG										
5. Khoa học	Tốt	220	97%	194	97.0%	222	95.7%	208	94.5%	844	96.1%
	Đạt	6	3%	6	3.0%	10	4.3%	12	5.5%	34	3.9%
	CCG										
6. Thẩm mỹ	Tốt	220	97%	194	97.0%	226	97.4%	211	95.9%	851	96.9%
	Đạt	6	3%	6	3.0%	6	2.6%	9	4.1%	27	3.1%
	CCG										
7. Thể chất	Tốt	220	97%	197	98.5%	228	98.3%	211	95.9%	856	97.5%
	Đạt	6	3%	3	1.5%	4	1.7%	9	4.1%	22	2.5%
	CCG										

* Khối 5:

Khối lớp		Khối 4	
TS học sinh		174	
HS Khuyết tật		0	
HS được đánh giá		174	
Năng lực	MĐĐ	<i>TS</i>	<i>TL%</i>
Tự phục vụ, tự quản	Tốt	174	100.0%
	Đạt		
	CCG		
Hợp tác	Tốt	174	100.0%

	Đạt		0.0%
	CCG		0.0%
Tự học và giải quyết vấn đề	Tốt	171	98.3%
	Đạt	3	1.7%
	CCG		

c) Những phẩm chất chủ yếu:

* Khối 1, 2; 3; 4:

Khối lớp	Khối 1		Khối 2		Khối 3		Khối 4		Tổng		
Tổng số HS	226		200		232		220		878		
<i>HS Khuyết tật</i>	1		3				1		5		
HS được đánh giá	226		200		232		220				
Phẩm chất	MĐĐ	TS	TL%	TS	TL%	TS	TL%	TS	TL%	TS	TL%
1. Yêu nước	Tốt	223	99%	200	100%	231	99.6%	217	98.6%	871	99.2%
	Đạt	3	1%			1	0.4%	3	1.4%	7	0.8%
	CCG										
2. Nhân ái	Tốt	226	100%	200	100%	230	99.1%	215	97.7%	871	99.2%
	Đạt					2	0.9%	5	2.3%	7	0.8%
	CCG										
3. Chăm chỉ	Tốt	223	99%	191	96%	220	94.8%	215	97.7%	849	96.7%
	Đạt	3		9	5%	12	5.2%	5	2.3%	29	3.3%
	CCG										
4. Trung thực	Tốt	226	100%	196	98%	228	98.3%	217	98.6%	867	98.7%
	Đạt			4	2%	4	1.7%	3	1.4%	11	1.3%
	CCG										
5. Trách nhiệm	Tốt	224	99%	194	97%	224	96.6%	215	97.7%	857	97.6%
	Đạt	2	1%	6	3%	8	3.4%	5	2.3%	21	2.4%
	CCG										

* Khối 5:

Khối lớp	Khối 4		
TS học sinh	174		
<i>HS Khuyết tật</i>	0		
HS được đánh giá	174		
Phẩm chất	MĐĐ	TS	TL%
1. Chăm học, chăm làm	Tốt	173	99.4%
	Đạt	1	0.6%
	CCG		
2. Tự tin, trách nhiệm	Tốt	173	99.4%
	Đạt	1	0.6%
	CCG		

3. Trung thực, kỉ luật	Tốt	173	99.4%
	Đạt	1	0.6%
	CCG		
4. Đoàn kết, yêu thương	Tốt	174	100.0%
	Đạt		
	CCG		

e) Kết quả giáo dục cuối năm học:

- Kết quả giáo dục cuối năm học khối 1, 2, 3, 4, 5:

Khối lớp	TSHS	HS được ĐG	HTXS		HTT		HT		CHT	
			TS	TL	TS	TL	TS	TL	TS	TL
1	226	226	185	81.9%	34	15.0%	5	2%	2	0.9%
2	200	200	168	84.0%	20	10.0%	12	6.0%		
3	232	232	129	55.6%	84	36.2%	19	8%		
4	220	220	129	58.6%	72	32.7%	19	8.6%		
5	174	174	62	35.6%	73	42.0%	39	22.4%		
Tổng	1052	1052	673	64%	283	26.9%	94	8.9%	2	0.2%

- Chuyên lớp (*Lên lớp thẳng*): 1050/1052 đạt 99,6%

- Hoàn thành chương trình tiểu học: 174/174 đạt 100%

- HS đạt thành tích xuất sắc trong học tập và rèn luyện/ HS xuất sắc: 673/1052 em = 64%.

- HS có thành tích trong học tập và rèn luyện/HS tiêu biểu trong học tập và rèn luyện: 283/1052 em = 26,9%.

- HS có thành tích trong các hoạt động phong trào: 106/1221 em = 8,7%

- Thi chủ nhiệm giỏi cấp thành phố đạt 12/12 đ/c. Trong đó có 5 đồng chí được tặng Giấy khen.

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH⁷ (Tính đến tháng 12/2024)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Năm báo cáo	Năm liền kề trước năm báo cáo
I	Tổng số thu	15.694.007.639	11.918.819.228
1	Nguồn ngân sách cấp	14.484.869.639	10.806.819.228
1.1	Nguồn chi thường xuyên	12.657.169.000	10.403.650.000
1.2	Nguồn chi không thường xuyên	1.827.700.639	429.353.228
	Trong đó: - Mua sắm trang thiết bị dạy và học	1.234.101.000	403.169.228

	- Hỗ trợ chi phí học tập	27.036.000	26.184.000
	- Truy lĩnh lương chức danh nghề nghiệp (tính giảm biên chế)	264.563.639	
2	Nguồn thu khác	1.209.138.000	1.112.000.000
	dọn vệ sinh công cộng cho học sinh (Thỏa thuận)	168.690.000	194.880.000
	Tiếng Anh tự chọn cho học sinh Lớp 1,2	589.558.000	436.260.000
	Hỗ trợ các hoạt động giáo dục; tôn tạo cảnh quan môi trường	450.890.000	480.860.000
II	Tổng số chi	15.694.007.639	11.918.819.228
1.1	Nguồn chi thường xuyên	12.657.169.000	10.403.650.000
	Tiền lương và các khoản theo lương	11.941.473.638	9.543.193.876
	Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	715.695.362	860.045.124
	Chi hoạt động giáo dục		
1.2	Nguồn chi không thường xuyên	1.827.700.639	429.353.228
	Trong đó: - Mua sắm trang thiết bị dạy và học	1.234.101.000	403.169.228
	- Hỗ trợ chi phí học tập	27.036.000	26.184.000
	- Truy lĩnh lương chức danh nghề nghiệp (tính giảm biên chế)	264.563.639	
1.3	Nguồn chi khác	1.209.138.000	1.112.000.000
	Nước uống + dọn vệ sinh công cộng cho học sinh (Thỏa thuận)	168.690.000	194.880.000
	Tiếng Anh tự chọn cho học sinh Lớp 1,2	589.558.000	436.260.000
	Hỗ trợ các hoạt động giáo dục; tôn tạo cảnh quan môi trường	450.890.000	480.860.000

1. Các khoản thu và mức thu đối với người học:

2. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách đối với học sinh

3. Số dư các loại quỹ theo quy định:

4. Các nội dung công khai tài chính khác

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC⁸

1. Phát huy hiệu quả, tiếp tục thực hiện nội dung các cuộc vận động và phong trào thi đua:

Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo chặt chẽ việc tổ chức học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh theo phương châm “trên trước, dưới sau”, “trong trước, ngoài sau”, “học đi đôi với làm theo”. Tính gương mẫu, nêu gương của người đứng đầu cơ quan, đồng thời lấy kết quả học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh là một trong những tiêu chuẩn đánh giá, bình xét, phân loại cán bộ, công chức, viên chức hàng tháng. Tăng cường kỷ cương, kỷ luật trong nhà trường.

Đưa việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh gắn với các cuộc vận động, các phong trào thi đua của ngành, với việc thực hiện nhiệm vụ chính trị trong nhà trường.

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, phát hiện, biểu dương, nhân rộng gương điển hình tiên tiến về học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; khắc phục, ngăn ngừa bệnh hình thức, thành tích, nói không đi đôi với làm, thiếu trung thực trong thực hiện Chỉ thị.

Thực hiện nghiêm túc chỉ đạo, hướng dẫn của phòng giáo dục, sở giáo dục, đồng thời phát huy tinh thần chủ động, sáng tạo, linh hoạt của cán bộ, giáo viên nhân viên trong việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh.

Đưa nội dung học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh lồng ghép vào các hoạt động giáo dục của nhà trường.

Phong trào xây dựng “sân trường thân thiện”, trường học an toàn gắn với xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia được nhà trường xây dựng kế hoạch và thực hiện tốt.

Hàng tuần nhà trường tổ chức giáo dục các giá trị văn hóa, lịch sử dân tộc, truyền thống cách mạng, kỹ năng sống... cho học sinh. Các nội dung trên được lồng ghép vào các hoạt động, các môn học trong chương trình nhằm khơi dậy truyền thống cách mạng, yêu quê hương đất nước, rèn luyện kỹ năng sống... cho học sinh.

2. Các hoạt động chuyên môn dạy và học

2.1. Kết quả thực hiện các hoạt động chuyên môn

- Nhà trường đã xây dựng và thực hiện hiệu quả kế hoạch giáo dục của nhà trường, kế hoạch dạy học các môn học và hoạt động giáo dục, kế hoạch bài dạy.

- Triển khai thực hiện tốt chương trình GDPT 2018 đối với lớp 1,2,3,4.

- Xây dựng kế hoạch và thực hiện tốt các nội dung lồng ghép; tổ chức tốt các hoạt động trải nghiệm cho HS.

- Tổ chức dạy tin học, Tiếng Anh bắt buộc và Tiếng Anh tự chọn lớp 1,2.

- 100% cán bộ, giáo viên tự học và tự bồi dưỡng để nâng cao trình độ UDCNTT. 100% cán bộ giáo viên tham gia chương trình bồi dưỡng thường xuyên theo kế hoạch. BGH, GV chuyên, GV dạy lớp 5 hoàn thành nội dung tập huấn giới thiệu SGK lớp 5.

- Tổ chức tốt hội thi GVĐG cấp trường và tích cực tham gia thi GVĐG cấp TP, cấp tỉnh : Có 25 GV đạt danh hiệu GVĐG cấp trường, có 15 GV đạt danh hiệu GVĐG cấp TP (Trong đó có 1 GV đạt giải nhất, 01 GV đạt giải nhì) , có 5 GV đạt danh hiệu GVĐG cấp tỉnh (Trong đó có 3 GV được SGD tặng giấy khen có thành tích xuất sắc trong Hội thi).

- Thực hiện nghiêm túc sinh hoạt chuyên môn tại các tổ, khối trong trường và cụm trường. Tập trung vào các nội dung: Các tiết dạy thống nhất phương pháp theo SGK mới, giáo dục STEM,...

- Nhà trường đã triển khai và thực hiện tốt đề án 06: Thường xuyên cập nhật thông tin cán bộ, giáo viên, học sinh; thông tin cá nhân xác thực với CSDLQGDC trên phần mềm Cơ sở dữ liệu quốc gia ngành Giáo dục và Đào tạo.

Triển khai thực hiện thanh toán theo phương thức không dùng tiền mặt. Kết quả 100% phụ huynh có tài khoản ngân hàng và thực hiện thanh toán bằng thẻ,

- 100% học sinh được hưởng chế độ chính sách đã được nhận tiền chế độ thông qua hình thức chuyển khoản.

2.2. Kết quả các cuộc thi:

- Thi Toán trên Internet đạt giải:

+ Cấp trường: 578 em (Giải Vàng: 82, Bạc: 153, Đồng: 167, KK: 176)

+ Cấp thành phố: 154 em (Giải Vàng: 21, Bạc: 33, Đồng: 34, KK: 66)

+ Cấp Tỉnh: 315 em (Giải Vàng: 17, Bạc: 34, Đồng: 22, KK: 242)

+ Cấp Quốc gia: 20 em (Giải Đồng: 1, KK: 19)

- Thi TNTV trên Internet đạt giải:

+ Cấp trường: 578 em (Giải nhất: 101, nhì: 147, ba: 153, KK: 177);

+ Cấp thành phố - thi Hương: 321 em (Giải nhất: 48, nhì: 92, ba: 92, KK: 89)

+ Cấp Tỉnh - thi Hội: 83 em (Giải nhất: 6, nhì: 22, ba: 21, KK: 34)

- Thi Tiếng Anh trên Internet đạt giải:

+ Cấp trường: 203 em (Giải nhất: 9, nhì: 52, ba: 90, KK: 58);

+ Cấp thành phố: 135 em (Giải nhất: 16, nhì: 31, ba: 44, KK: 44)

+ Cấp Tỉnh: 119 em (Giải nhất: 14, nhì: 31, ba: 40, KK: 34)

+ Cấp quốc gia: 2 em (Giải Đồng: 2)

- Thi viết chữ đẹp cấp trường: 322 em đạt giải (Giải nhất: 10, Nhì: 40, Ba: 102, KK: 170).

- Cuộc thi viết thư quốc tế UPU lần thứ 368 bài.

- Học sinh toàn trường tham gia đầy đủ các cuộc thi vẽ tranh do ngành phát động: Tìm hiểu 70 năm chiến thắng Lịch sử Điện Biên Phủ: 66 bài; Vẽ tranh ý tưởng trẻ thơ: 853 bài; Vẽ tranh sắc màu Điện Biên: 230 (1 nhì và 2 giải 3); Vẽ tranh thi nhi với nhi đồng về chiến thắng Điện Biên Phủ và Điện Biên hôm nay: 1018 bài; Vẽ tranh chủ đề sân chơi mơ ước của em. Học sinh tham gia 100%. Với số tranh: 1015 bài...

- Hội khoẻ Nhất toàn đoàn (Bóng đá: Giải Nhất; Cầu lông: Nhất; Đá cầu nam: Giải Nhì; Cờ vua: Giải Nhất nữ; Bóng bàn: Giải ba đôi nam và đôi nữ; Điền kinh: Giải nhất tiếp sức Nam, Giải Nhì chạy 60m Nam, Giải Nhì chạy 300m Nam; Aerobich 04 giải nhất).

- Thi Bơi cấp thành phố: Nhì toàn đoàn giải bơi truyền thống cấp thành phố, với 14 giải. Thi kể chuyện theo sách cấp tỉnh: Nhất toàn đoàn. Cuộc thi Sáng tạo thanh thiếu nhi Điện Biên năm 2024: 1 sản phẩm giải KK.

3. Công tác truyền thông về giáo dục tiểu học

Thực hiện tốt công tác truyền thông về giáo dục: Đăng tải kịp thời trên Zalo, Facebook, Website các nội dung tuyên truyền, tin bài về các hoạt động của nhà trường. Trong năm học có 20 tin bài đăng trên Website của trường và PGD.

Nội dung truyền thông tập trung vào: Công tác chuẩn bị các điều kiện cho năm học mới, HS tựu trường, Lễ khai giảng, tuyên truyền về ATGT, Hội nghị CBVC, hiến máu nhân đạo, giao lưu với HS Trung tâm hướng nghiệp dạy nghề hỗ trợ trẻ thiệt thòi, tổ chức trung thu cho học sinh. Thay SGK theo CT GDPT 2018; chào mừng 20/10, 20/11, 22/12; thi GVDG cấp trường, cấp thành phố; HKPD; các cuộc thi, HĐTN, các hoạt động chào mừng kỉ niệm 70 năm chiến thắng Điện Biên Phủ, Lễ hội hoa ban, năm du lịch quốc gia... tuyên truyền về Luật trẻ em, Luật phòng chống ma túy và phòng chống tai nạn thương tích.

4. Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm, an toàn trường học, chăm sóc sức khỏe cho học sinh.

Nhà trường luôn chú trọng và thực hiện tốt công tác vệ sinh an toàn thực phẩm, phòng chống dịch bệnh, chăm sóc sức khỏe cho học sinh. Tổ chức cho 100% HS được khám sức khỏe định kì và uống thuốc tẩy giun.

Xây dựng kế hoạch thực hiện các nội dung nhằm đảm bảo an toàn cho học sinh; chỉ đạo bộ phận y tế xây dựng và phổ biến đến giáo viên, nhân viên nhà trường về các phương án xử trí một số tai nạn thương tích thông thường; thường xuyên tuyên truyền và nhắc nhở học sinh vui chơi an toàn; thường xuyên kiểm tra các khu vực vui chơi, hệ thống điện, ... và kịp thời khắc phục nhằm đảm bảo an toàn cho học sinh.

Thực hiện tốt công tác an toàn trường học, phòng cháy chữa cháy. 100% CBGVNV tham gia tập huấn trực tuyến về công tác PCCC; GV và HS đã tích cực tham gia tuyên truyền, trải nghiệm, thực hành chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

Trong năm học chưa xảy ra tình trạng học sinh bị tai nạn thương tích, ngộ độc thực phẩm tại trường học.

5. Công tác kiểm tra nội bộ trường học, quy chế dân chủ trong nhà trường và công khai theo quy định.

Thực hiện tốt công tác kiểm tra nội bộ trường học, quy chế dân chủ trong nhà trường và công khai theo quy định.

HIỆU TRƯỞNG



Lê Thị Nga

¹ Mẫu Báo cáo thường niên chỉ quy định các yêu cầu thông tin bắt buộc; tiêu đề, thứ tự chương mục và hình thức trình bày thông tin do cơ sở giáo dục quyết định, bảo đảm thể hiện rõ nội dung của thông tin theo yêu cầu.

² Bao gồm các thông tin được quy định tại Điều 4 của Thông tư này.

³ Bao gồm các thông tin của năm báo cáo được quy định tại khoản 1 Điều 6, khoản 1 Điều 8, khoản 1 Điều 10 của Thông tư này, đối sánh số liệu với năm trước liền kề.

⁴ Bao gồm các thông tin của năm báo cáo được quy định tại khoản 2 Điều 6, khoản 2 Điều 8, khoản 2 Điều 10 của Thông tư này, đối sánh số liệu với năm trước liền kề.

⁵ Bao gồm các thông tin của năm báo cáo được quy định tại khoản 3 Điều 6, khoản 3 Điều 8, khoản 3 Điều 10 của Thông tư này, đối sánh số liệu với năm trước liền kề.

⁶ Bao gồm các thông tin của năm báo cáo được quy định tại khoản 2, 3 Điều 7, khoản 2, 3 Điều 9, khoản 2, 3 Điều 11 của Thông tư này, đối sánh số liệu với năm trước liền kề.

⁷ Bao gồm các thông tin của năm báo cáo được quy định tại khoản 1, 3, 4 Điều 5 của Thông tư này, đối sánh số liệu với năm trước liền kề.

⁸ Kết quả thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm khác của cơ sở giáo dục và của ngành.
